

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 31/2023/CBTT-HAS

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.5684

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

- Công văn số 163/KT-HAS giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/06/2023 tại đường dẫn <http://www.has.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Đặng Ngọc Dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Kim Sơn	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban
Ông: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên
Ông: Phạm Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Số: 290823.023/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.555.058.544	180.405.545.989
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.392.055.682	5.567.823.396
111	1. Tiền		2.731.720.758	3.950.118.577
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.660.334.924	1.617.704.819
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	12.243.249.037	25.099.430.235
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.136.536.007	2.138.622.343
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(893.286.970)	(1.039.192.108)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.274.841.409	138.698.656.857
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	82.591.240.741	117.175.050.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.067.677.564	3.028.072.554
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	31.663.612.159	24.412.997.112
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.047.689.055)	(5.917.463.441)
140	IV. Hàng tồn kho	09	19.506.661.905	10.693.188.647
141	1. Hàng tồn kho		19.506.661.905	10.693.188.647
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.138.250.511	346.446.854
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	142.133.364	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		994.718.472	345.048.179
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.398.675	1.398.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.799.621.907	39.780.054.076
220	I. Tài sản cố định		14.541.200.319	15.958.998.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.541.200.319	15.958.998.107
222	- Nguyên giá		23.720.593.198	23.640.593.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.179.392.879)	(7.681.595.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(242.000.000)	(242.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	9.420.602.524	10.028.861.721
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.678.092.765)	(8.069.833.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.236.915.644	5.501.370.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.236.915.644	5.501.370.804
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.266.485.110	8.266.485.110
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.110	8.266.485.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		334.418.310	24.338.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	334.418.310	24.338.334
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		196.354.680.451	220.185.600.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.384.952.038	79.503.752.525
310	I. Nợ ngắn hạn		53.606.595.919	71.535.323.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	24.338.304.404	40.255.675.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.615.247.915	3.041.429.170
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	420.684.298	2.202.448.825
314	4. Phải trả người lao động		4.364.240.025	2.167.262.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.734.524	80.801.835
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.881.168.151	7.957.876.591
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	14.655.534.968	15.768.204.579
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		308.681.634	61.623.689
330	II. Nợ dài hạn		6.778.356.119	7.968.429.184
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	150.756.119	236.229.184
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.627.600.000	7.732.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.969.728.413	140.681.847.540
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	135.969.728.413	140.681.847.540
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.482.361.182)	2.229.757.945
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		685.537.746	1.612.119.003
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.167.898.928)	617.638.942
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		196.354.680.451	220.185.600.065

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Dung



Đổng Giám đốc

Phạm Kim Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	19.984.375.913	34.833.642.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.984.375.913	34.833.642.525
11	4. Giá vốn hàng bán	24	17.814.116.793	30.452.787.104
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.170.259.120	4.380.855.421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	450.177.233	331.399.869
22	7. Chi phí tài chính	26	434.866.859	976.502.300
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		580.771.997	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.296.541.941	4.122.627.084
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.110.972.447)	(386.874.094)
31	12. Thu nhập khác	28	81.022.218	68.015.554
32	13. Chi phí khác	29	8.655.099	90.780
40	14. Lợi nhuận khác		72.367.119	67.924.774
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.038.605.328)	(318.949.320)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	61.543.600	153.448.876
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.100.148.928)	(472.398.196)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(3.100.148.928)	(472.398.196)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(397)	(61)

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.038.605.328)	(318.949.320)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.090.746.611	18.701.623
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.106.056.985	1.110.784.519
03	- Các khoản dự phòng		(145.905.138)	(924.387.141)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(450.177.233)	(331.399.869)
06	- Chi phí lãi vay		580.771.997	163.704.114
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(947.858.717)	(300.247.697)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.637.506.798	38.555.125.482
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.813.473.258)	(9.965.486.287)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.746.436.496)	(6.228.823.904)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(452.213.340)	(8.400.316)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.086.336	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(647.121.076)	(717.887.807)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(936.317.549)	(314.628.145)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(194.912.254)	(246.624.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.098.739.556)	20.773.026.876
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.316.915.644)	(14.926.711.110)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.000.000.000	9.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	773
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		586.815.590	462.451.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.269.899.946	(8.464.258.413)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.328.117.568	18.130.961.922
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.545.387.179)	(27.573.017.438)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.129.658.493)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.346.928.104)	(9.442.055.516)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.824.232.286	2.866.712.947
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.567.823.396	4.034.028.522
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	8.392.055.682	6.900.741.469

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Đòng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 87 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Chuẩn bị mặt bằng;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

~~Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.~~

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

~~Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.~~

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

~~Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.~~

~~Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.~~

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp :

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.087.943.740	1.733.303.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	643.777.018	2.216.814.652
Các khoản tương đương tiền	5.660.334.924	1.617.704.819
	8.392.055.682	5.567.823.396

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 5.660.334.924 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	-	24.000.000.000	-
	11.000.000.000	-	24.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Hacisco
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội10

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
DC2	266.548.650	73.140.000	267.755.663	92.637.600
HDC	-	-	879.323	2.774.400
POW	155.000.000	150.080.000	155.000.000	119.280.000
VHM	861.220.000	781.000.000	861.220.000	681.600.000
TH1	417.351.899	41.989.500	417.351.899	31.898.475
VHG	249.382.673	62.985.000	249.382.673	47.131.500
ALP	94.093.403	-	94.093.403	-
CTG	153.134	265.500	153.134	245.250
TTF	90.388.199	38.934.000	90.388.199	30.844.800
VTC	2.398.049	874.000	2.398.049	912.000
	2.136.536.007	1.149.268.000	2.138.622.343	1.007.324.025
		(893.286.970)		(1.039.192.108)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2022 và 30/06/2023 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

Công ty Cổ phần Hacisco
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
+ Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (*)	7.531.660.000	34.021.328.700	7.531.660.000	35.269.928.733
	8.266.485.110	34.021.328.700	8.266.485.110	35.269.928.733

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần ("EMS") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023, Số dư vốn góp của Công ty Cổ phần Hacisco tại EMS là 17.269.710.000 đồng (tương đương 1.726.971 cổ phần).

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Công ty Cổ phần Hacisco
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Đầu tư vào đơn vị khác:

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	8,22%	8,22%	Hoạt động kinh doanh chính

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế
--

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.278.056.229	-	6.182.194.407	-
- Viễn thông các tỉnh thành phố	1.979.208.014	-	5.206.831.727	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	4.298.848.215	-	975.362.680	-
Bên khác	76.313.184.512	(1.047.689.055)	110.992.856.225	(1.232.159.099)
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20.743.228.218	-	24.388.949.537	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỷ	26.563.124.000	-	32.998.124.000	-
- Công ty Cổ phần ALC	2.926.136.400	-	-	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.752.480.225	-	11.348.037.611	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN Tổng Công ty Viettel Miền Bắc	2.722.072.257	-	3.018.349.033	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	3.479.221.294	-	24.291.866.790	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.126.922.118	(1.047.689.055)	14.947.529.254	(1.232.159.099)
	82.591.240.741	(1.047.689.055)	117.175.050.632	(1.232.159.099)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	457.259.500	-	457.259.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Bảo An	1.004.482.501	-	1.004.482.501	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ khí Việt Hưng	414.951.240	-	414.951.240	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.190.984.323	-	1.151.379.313	-
	4.067.677.564	-	3.028.072.554	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000	-	26.400.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	197.629.373	-	155.575.766	-
- Phải thu lãi tiền gửi	260.306.849	-	396.945.206	-
- Tạm ứng nhân viên	971.875.000	-	737.250.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	30.207.400.937	-	23.047.671.836	(4.685.304.342)
- Phải thu khác	-	-	49.154.304	-
	31.663.612.159	-	24.412.997.112	(4.685.304.342)

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng (*)	1.047.689.055	-	1.232.159.099	-
+ Phải thu khác (*)	-	-	4.685.304.342	-
	1.047.689.055	-	5.917.463.441	-

(*) Khoản nợ khó đòi được Công ty chuyển theo dõi ngoài bảng và tiếp tục thu hồi trong thời gian tới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022 số 86/NQ-HAS ngày 27/04/2023.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	-	304.676.856	-
- Công cụ, dụng cụ	37.200.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.341.744.905	-	10.388.511.791	-
+ <i>ĐT CQ Metro cho các Ring AGG, CSG KV phía Tây TP HN năm 2022</i>	<i>4.151.319.339</i>	-	<i>24.615.746</i>	-
+ <i>Đầu tư XDHT cáp quang mạng DWDM EXpress liên vùng - PĐ4</i>	<i>4.897.328.171</i>	-	-	-
+ <i>Xây dựng Hệ thống công bề phục vụ ngầm hóa Đường 800A, Đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, Đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam-Đồng Me, Thành phố Hà Nội</i>	<i>2.651.843.564</i>	-	<i>3.525.243.564</i>	-
+ <i>Xây dựng Hệ thống cố định băng rộng cho các Dự án tòa nhà, khu CN năm 2019 tại 44 tỉnh/Thành phố</i>	<i>752.420.963</i>	-	<i>1.032.791.213</i>	-
+ <i>Xây dựng tuyến cống bê xã hội hóa trên tuyến đường Hưng Đạo Vương và đường Đồng Khởi tại tỉnh Đồng Nai</i>	<i>717.047.504</i>	-	<i>717.047.504</i>	-
+ <i>Gói thầu xúc và vận chuyển VLXD dư thừa ra ngoài Khu Liên hợp SX gang thép Hòa Phát Dung Quất 2</i>	<i>381.130.584</i>	-	<i>840.652.803</i>	-
+ <i>Đầu tư XDHT truyền dẫn ngầm năm 2021 tại Tỉnh Thanh Hóa</i>	<i>834.373.840</i>	-	<i>801.948.580</i>	-
+ <i>Công trình khác</i>	<i>4.956.280.940</i>	-	<i>3.446.212.381</i>	-
	19.506.661.905	-	10.693.188.647	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Hệ thống Hạ tầng viễn thông Dự án 93 Đức Giang	3.849.887.852	3.719.821.233
- Hệ thống Hạ tầng viễn thông Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công	1.387.027.792	1.344.508.792
- Cải tạo nhà xưởng	-	437.040.779
	5.236.915.644	5.501.370.804

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
- Mua trong kỳ	-	80.000.000	-	-	80.000.000
Số dư cuối kỳ	4.279.446.206	1.102.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.720.593.198

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.651.809.724	1.022.899.665	3.931.249.343	75.636.359	7.681.595.091
- Khấu hao trong kỳ	141.502.576	814.815	1.351.480.396	4.000.001	1.497.797.788
Số dư cuối kỳ	2.793.312.300	1.023.714.480	5.282.729.739	79.636.360	9.179.392.879

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.627.636.482	-	14.327.361.624	4.000.001	15.958.998.107
Tại ngày cuối kỳ	1.486.133.906	79.185.185	12.975.881.228	-	14.541.200.319

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.343.504.027 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.143.382.245 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	242.000.000	242.000.000
Số dư cuối kỳ	242.000.000	242.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	242.000.000	242.000.000
Số dư cuối kỳ	242.000.000	242.000.000

Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.000.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Số dư cuối kỳ	<u>17.270.455.446</u>	<u>828.239.843</u>	<u>18.098.695.289</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.264.470.182	805.363.386	8.069.833.568
- Khấu hao trong kỳ	585.382.740	22.876.457	608.259.197
Số dư cuối kỳ	<u>7.849.852.922</u>	<u>828.239.843</u>	<u>8.678.092.765</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.005.985.264	22.876.457	10.028.861.721
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.420.602.524</u>	<u>-</u>	<u>9.420.602.524</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2023, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.041.910.538 đồng (6 tháng đầu năm 2022 là 2.813.175.435 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hội nghị khách hàng và các khoản khác	142.133.364	-
	<u>142.133.364</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa cải tạo	327.780.582	-
- Các khoản khác	6.637.728	24.338.334
	<u>334.418.310</u>	<u>24.338.334</u>

Công ty Cổ phần Hacisco
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	13.559.004.579	13.559.004.579	15.328.117.568	16.440.787.179	12.446.334.968	12.446.334.968
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	13.559.004.579	13.559.004.579	13.994.015.018	16.440.787.179	11.112.232.418	11.112.232.418
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	-	-	1.334.102.550	-	1.334.102.550	1.334.102.550
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.209.200.000	2.209.200.000	-	-	2.209.200.000	2.209.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	2.209.200.000	2.209.200.000	-	-	2.209.200.000	2.209.200.000
	15.768.204.579	15.768.204.579	15.328.117.568	16.440.787.179	14.655.534.968	14.655.534.968
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	9.941.400.000	9.941.400.000	-	1.104.600.000	8.836.800.000	8.836.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	9.941.400.000	9.941.400.000	-	1.104.600.000	8.836.800.000	8.836.800.000
	9.941.400.000	9.941.400.000	-	1.104.600.000	8.836.800.000	8.836.800.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.209.200.000)	(2.209.200.000)	-	-	(2.209.200.000)	(2.209.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.732.200.000	7.732.200.000			6.627.600.000	6.627.600.000

Công ty Cổ phần Hacıisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội10

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty và các Công ty con như sau:

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(a)	11.112.232.418	13.559.004.579
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	VND	Theo từng Hợp đồng, L/C cụ thể	Theo từng Hợp đồng, L/C cụ thể	Theo từng Hợp đồng, L/C cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;	(b)	1.334.102.550	-
							12.446.334.968	13.559.004.579

(a) Các khoản vay từ ngân hàng bảo đảm bằng Sản thương mại tăng 1,2,3 Toà nhà Hacıisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortuner BKS 30E-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;

(b) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hacıisco tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Mỹ Đình;

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình

Hợp đồng số 01/2022/336927/HĐTD ngày 26/05/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Số tiền vay: 11.046.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày rút vốn vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,2%/năm cố định trong 03 năm đầu kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu tiên sau 03 năm kể từ ngày giải ngân và điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 8.836.800.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.209.200.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	5.453.276.427	5.453.276.427
- Công ty Cổ phần phát triển Viễn thông Tin Học	-	-	5.453.276.427	5.453.276.427
<i>Bên khác</i>	24.338.304.404	24.338.304.404	34.802.399.384	34.802.399.384
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	232.830.200	232.830.200	1.163.255.200	1.163.255.200
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	234.129.300	234.129.300	434.129.300	434.129.300
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	253.616.498	253.616.498	644.334.371	644.334.371
- Công ty CPQLĐT và Xây dựng Công trình Bắc Việt	21.477.793.128	21.477.793.128	27.261.793.128	27.261.793.128
- Phải trả các đối tượng khác	2.139.935.278	2.139.935.278	5.298.887.385	5.298.887.385
	24.338.304.404	24.338.304.404	40.255.675.811	40.255.675.811
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	1.431.505.193	1.431.505.193	1.328.490.239	1.328.490.239
	1.431.505.193	1.431.505.193	1.328.490.239	1.328.490.239

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	554.148.515	554.148.515
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Sơn Tây	1.548.520.356	1.548.520.356
- Công ty Cổ phần ALC	1.450.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng - CN Miền	1.637.075.770	-
- Công ty CP Đầu tư PTS	635.305.302	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc	1.362.919.154	-
- Các khách hàng khác	427.278.818	938.760.299
	7.615.247.915	3.041.429.170

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	636.902.031	989.370.640	1.218.557.870	-	407.714.801
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.675	886.027.847	61.543.600	936.317.549	1.398.675	11.253.898
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.791.447	181.925.053	183.000.901	-	1.715.599
- Các loại thuế khác	-	-	468.819	468.819	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	676.727.500	2.000.000	678.727.500	-	-
	1.398.675	2.202.448.825	1.235.308.112	3.017.072.639	1.398.675	420.684.298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	66.349.079
- Chi phí phải trả khác	22.734.524	14.452.756
	<u>22.734.524</u>	<u>80.801.835</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	142.996.896	233.624.869
- Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	540.891	381.069
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	1.670.298.691	7.719.380.766
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.831.394	4.489.887
- Các khoản phải trả phải nộp khác	22.500.279	-
	<u>1.881.168.151</u>	<u>7.957.876.591</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.756.119	236.229.184
	<u>150.756.119</u>	<u>236.229.184</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	630.210.666	437.062.841
	<u>630.210.666</u>	<u>437.062.841</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.121.199.001	141.573.288.596
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	(472.398.196)	(472.398.196)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.921.199.001)	(2.921.199.001)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(32.250.000)	(32.250.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(304.648.196)	138.147.441.399
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.229.757.945	140.681.847.540
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(3.100.148.928)	(3.100.148.928)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(333.757.945)	(333.757.945)
Trả cổ tức LNST năm 2021	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(103.750.000)	(103.750.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.462.254)	(4.462.254)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(2.482.361.182)	135.969.728.413

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số: 86/NQ-HAS ngày 27 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	333.757.945
Chi thù lao HĐQT, BKS (Trong đó Chi thù lao của năm 2022 là 36.000.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2023 là 67.750.000 đồng)	103.750.000
Trích cổ tức lần 2 năm 2021	1.170.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	10.026.000.000	12,53%	10.000.000.000	12,50%
Phạm Thị Hạnh	8.824.500.000	11,03%	7.768.500.000	9,71%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	4.000.000.000	5,00%	4.000.000.000	5,00%
Cổ đông khác	35.049.500.000	43,81%	36.131.500.000	45,16%
	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	4.489.887	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	1.170.000.000	2.340.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	1.170.000.000	2.340.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	1.129.658.493	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	1.129.658.493	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	44.831.394	2.340.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:	5.557.673.065	7.041.022.935
- Từ 1 năm trở xuống	2.582.632.570	4.353.125.430
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.975.040.495	2.687.897.505

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi chuyển ngoại bảng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.577.273.357	3.392.803.313
Trả trước cho người bán	117.536.141	117.536.141
Phải thu khác	32.466.182.092	27.780.877.750
	36.160.991.590	31.291.217.204

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.188.331.273
Doanh thu hoạt động cho thuê Bất động sản	3.041.910.538	2.813.175.435
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.942.465.375	27.832.135.817
	19.984.375.913	34.833.642.525
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	4.555.397.589	3.622.106.269

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.930.116.630
Giá vốn hoạt động cho thuê Bất động sản	1.817.677.839	1.370.414.823
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.996.438.954	25.152.255.651
	17.814.116.793	30.452.787.104

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	87.272.728	87.272.728

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.177.233	309.399.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	22.000.000
	450.177.233	331.399.869

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	580.771.997	163.704.114
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(145.905.138)	812.798.186
	434.866.859	976.502.300

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nhân công	2.795.710.595	3.090.396.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.090.381	357.297.014
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	-	(1.737.185.327)
Thuế, phí, và lệ phí	244.773.874	263.501.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.034.075	260.049.665
Chi phí khác bằng tiền	1.911.933.016	1.888.567.648
	5.296.541.941	4.122.627.084

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền phạt thu được	79.068.825	68.009.839
Thu nhập khác	1.953.393	5.715
	81.022.218	68.015.554

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí khác	8.655.099	90.780
	8.655.099	90.780

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	61.543.600	153.448.876
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	-	8.892.346
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	61.543.600	144.556.530
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	61.543.600	153.448.876

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.100.148.928)	(472.398.196)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.100.148.928)	(472.398.196)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(397)	(61)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.742.974.965	15.829.143.442
Chi phí nhân công	11.122.311.248	16.475.716.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.056.985	1.110.784.519
Chi phí dự phòng	-	(1.737.185.327)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.015.424	857.414.832
Chi phí khác bằng tiền	3.877.533.226	7.905.985.073
	32.063.891.848	40.441.858.845

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.304.111.942	-	3.834.519.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.254.852.900	(1.047.689.055)	141.588.047.744	(5.917.463.441)
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.136.536.007	(893.286.970)	2.138.622.343	(1.039.192.108)
Đầu tư dài hạn	8.266.485.110	34.021.328.700	8.266.485.110	35.269.928.733
	141.961.985.959	32.080.352.675	179.827.674.668	28.313.273.184

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.283.134.968	23.500.404.579
Phải trả người bán, phải trả khác	26.370.228.674	48.449.781.586
Chi phí phải trả	22.734.524	80.801.835
	47.676.098.166	72.030.988.000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.243.249.037	-	-	1.243.249.037
Đầu tư dài hạn	-	42.287.813.810	-	42.287.813.810
	1.243.249.037	42.287.813.810	-	43.531.062.847
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.099.430.235	-	-	1.099.430.235
Đầu tư dài hạn	-	43.536.413.843	-	43.536.413.843
	1.099.430.235	43.536.413.843	-	44.635.844.078

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.304.111.942	-	-	6.304.111.942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.207.163.845	-	-	113.207.163.845
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	130.511.275.787	-	-	130.511.275.787
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.834.519.471	-	-	3.834.519.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.670.584.303	-	-	135.670.584.303
Các khoản cho vay	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000
	163.505.103.774	-	-	163.505.103.774

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	14.655.534.968	6.627.600.000	-	21.283.134.968
Phải trả người bán, phải trả khác	26.219.472.555	150.756.119	-	26.370.228.674
Chi phí phải trả	22.734.524	-	-	22.734.524
	40.897.742.047	6.778.356.119	-	47.676.098.166
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	15.768.204.579	7.732.200.000	-	23.500.404.579
Phải trả người bán, phải trả khác	48.213.552.402	236.229.184	-	48.449.781.586
Chi phí phải trả	80.801.835	-	-	80.801.835
	64.062.558.816	7.968.429.184	-	72.030.988.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	15.328.117.568	18.130.961.922
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	17.545.387.179	27.573.017.438

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 17/07/2023 Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện Công ty Cổ phần ra thông báo số: 1699/2023/TB-EMS về việc Chi trả Cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông. Tỷ lệ cổ tức: 20%/Cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2022 là ngày 15/08/2023.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.942.465.375	3.041.910.538	19.984.375.913
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	946.026.421	1.224.232.699	2.170.259.120
Tài sản bộ phận	107.854.238.885	9.420.602.524	117.274.841.409
Tài sản không phân bổ	79.079.839.042		79.079.839.042
Tổng Tài sản	186.934.077.927	9.420.602.524	196.354.680.451
Nợ phải trả của các bộ phận	59.635.082.874	20.503.232	59.655.586.106
Nợ phải trả không phân bổ	729.365.932	-	729.365.932
Tổng Nợ phải trả	60.364.448.806	20.503.232	60.384.952.038

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể Khối phụ thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Trung tâm kinh doanh Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin Học Nguyễn Hoài Nam Trần Nam Phương Đình Tiến Vịnh Nguyễn Thanh Hải Phạm Trần Thọ Nguyễn Quốc Anh Tường Tuấn Long Phạm Quang Dũng	Bên liên quan của Thanh viên Hội đồng quản trị Chủ tịch HĐQT Phó chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám Đốc Thành viên HĐQT Tổng Giám Đốc Phó Tổng Giám Đốc Phó Tổng Giám Đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.555.397.589	3.622.106.269
Tổng công ty Hạ tầng Mạng	1.764.129.614	135.208.890
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	2.791.267.975	3.486.897.380
Mua hàng	87.272.728	87.272.728
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	87.272.728	87.272.728

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	22.500.000	7.500.000
- Trần Nam Phương	Phó chủ tịch HĐQT	18.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT	13.500.000	4.500.000
- Phạm Trần Thọ	Thành viên HĐQT	13.500.000	4.500.000
- Đình Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT	13.500.000	4.500.000
		81.000.000	27.000.000

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2023	2022	
	VND	VND	
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát	18.000.000	6.000.000
- Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên kiểm soát	11.250.000	3.750.000
- Phạm Thị Lan	Thành viên kiểm soát	11.250.000	3.750.000
	40.500.000	13.500.000	
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	161.748.145	307.737.240
- Phạm Kim Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2023)	-	-
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	139.317.078	228.199.811
- Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	186.356.258	194.717.357
- Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	152.254.664	176.679.947
	639.676.144	907.334.355	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Sơn